

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU PETROLIMEX

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 25



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU PETROLIMEX

Tầng 18, Số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Khánh	Ủy viên
Ông Vũ Văn Chiến	Ủy viên
Ông Hà Thanh Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2012

Số: 316 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 25. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (công ty con của Công ty) chưa trích lập đầy đủ dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khách hàng quá hạn thanh toán theo như chính sách kế toán của Công ty. Nếu trích lập bổ sung dự phòng đối với các khoản phải thu khó đòi theo như chính sách kế toán của Công ty thì chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2012 của Công ty sẽ tăng lên 19.515 triệu đồng và lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2012 sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoài vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi lưu ý đến vấn đề sau:

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, ngày 19 tháng 8 năm 2011, Tổng cục Thuế ban hành Công văn số 2924/TCT-PC về việc "Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do niêm yết chứng khoán lần đầu từ năm 2004 - 2006". Công văn này có thể ảnh hưởng đến các khoản ưu đãi thuế do niêm yết chứng khoán lần đầu mà Công ty đã kê khai trong năm 2009 và 2010. Hiện tại, Công ty đang làm việc với các quan Nhà nước có thẩm quyền để xác định rõ Công ty có thuộc đối tượng điều chỉnh của Công văn trên hay không.



Đặng Chí Đăng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Huy Công
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0891/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		2.068.430.852.951	2.481.257.885.044
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	252.739.487.932	483.112.732.285
1. Tiền	111		154.663.325.932	301.549.182.285
2. Các khoản tương đương tiền	112		98.076.162.000	181.563.550.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		968.003.909.059	1.061.858.703.836
1. Phải thu khách hàng	131	5	1.023.720.952.598	1.100.395.389.611
2. Trả trước cho người bán	132		34.519.570.763	43.925.632.084
3. Các khoản phải thu khác	135		4.829.611.766	8.034.499.442
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	5	(95.066.226.068)	(90.496.817.301)
III. Hàng tồn kho	140	6	823.988.633.912	913.381.750.545
1. Hàng tồn kho	141		823.988.633.912	913.381.750.545
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.698.822.048	22.904.698.378
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		393.668.555	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.009.633.396	16.162.313.198
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		792.746.645	778.662.323
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.502.773.452	5.963.722.857
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		391.676.123.719	376.701.457.956
I. Tài sản cố định	220		347.823.271.432	333.127.905.669
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	202.660.100.491	194.632.674.639
- Nguyên giá	222		401.670.473.266	379.757.999.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(199.010.372.775)	(185.125.325.045)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	145.163.170.941	138.495.231.030
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		43.060.796.318	43.060.796.318
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	10	43.557.956.000	43.557.956.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(497.159.682)	(497.159.682)
III. Tài sản dài hạn khác	260		792.055.969	512.755.969
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		288.050.000	8.750.000
2. Tài sản dài hạn khác	268		504.005.969	504.005.969
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.460.106.976.670	2.857.959.343.000

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.433.788.380.673	1.900.061.904.642
I. Nợ ngắn hạn	310		1.415.809.438.517	1.857.220.205.348
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	1.086.938.021.654	1.311.278.473.504
2. Phải trả người bán	312		243.962.140.857	455.817.513.429
3. Người mua trả tiền trước	313		6.787.009.026	16.118.042.319
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	43.947.769.681	22.281.821.462
5. Phải trả người lao động	315		8.229.889.584	22.524.895.302
6. Chi phí phải trả	316		13.883.072.990	15.657.500.042
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	10.636.270.351	16.404.862.851
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.425.264.374	(2.862.903.561)
II. Nợ dài hạn	330		17.978.942.156	42.841.699.294
1. Vay và nợ dài hạn	334	14	16.605.871.638	41.421.251.476
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.373.070.518	1.420.447.818
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.026.318.595.997	957.897.438.358
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	1.026.318.595.997	957.897.438.358
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		602.393.780.000	502.003.630.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		466.200.000	466.200.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(12.730.000)	(12.730.000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(581.822.997)	(1.086.932.974)
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		258.191.289.719	250.518.077.752
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		44.698.279.618	31.770.994.473
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		16.297.687.654	10.660.738.002
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		101.304.862.003	160.016.411.105
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.460.106.976.670	2.857.959.343.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại		
1. Đô la Mỹ	255.073	476.335
2. Euro	251	488



Nguyễn Văn Đức
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2012

Ngô Đức Giang
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng	01	17	3.001.885.908.908	2.724.712.128.975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		3.001.885.908.908	2.724.712.128.975
4. Giá vốn hàng bán	11	18	2.671.780.662.718	2.315.531.267.222
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		330.105.246.190	409.180.861.753
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	24.677.999.832	29.198.532.524
7. Chi phí tài chính	22	21	51.986.243.335	135.574.729.428
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		42.603.026.928	30.571.911.614
8. Chi phí bán hàng	24		139.672.061.901	155.579.812.198
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28.061.363.190	17.888.270.759
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		135.063.577.596	129.336.581.892
11. Thu nhập khác	31		4.976.370.386	5.637.598.357
12. Chi phí khác	32		4.638.521.028	570.676.311
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	22	337.849.358	5.066.922.046
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		135.401.426.954	134.403.503.938
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	34.103.630.249	30.879.575.662
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		101.297.796.705	103.523.928.276
17. Lãi trên cơ bản cổ phiếu	70	24	1.682	1.719



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2012

Ngô Đức Giang
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	135.401.426.954	134.403.503.938
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	17.541.159.859	10.943.340.815
- Các khoản dự phòng	03	4.569.408.767	1.413.839.697
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(6.287.486.626)	(14.481.159.691)
- Chi phí lãi vay	06	42.603.026.928	30.571.911.614
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	193.827.535.882	162.851.436.373
Biến động các khoản phải thu	09	89.285.386.010	(6.187.382.117)
Biến động hàng tồn kho	10	89.393.116.633	(368.554.899.466)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(227.955.394.613)	(109.096.254.003)
Biến động chi phí trả trước và các tài sản khác	12	(1.073.423.670)	(25.142.028.931)
Tiền lãi vay đã trả	13	(44.830.079.261)	(30.571.911.614)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(25.349.529.851)	(29.579.190.341)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.041.413.697)	(5.759.703.578)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	69.256.197.433	(412.039.933.677)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(32.312.302.124)	(51.962.537.499)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	130.318.319	95.454.545
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	6.232.944.808	14.385.705.146
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.949.038.997)	(37.481.377.808)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.454.459.021.533	2.321.856.059.789
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.703.132.916.322)	(2.182.250.160.836)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.006.508.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(273.680.402.789)	139.605.898.953
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(230.373.244.353)	(309.915.412.532)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	483.112.732.285	558.844.440.832
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	252.739.487.932	248.929.028.300

Thông tin bổ sung cho khoản phi tiền tệ:

Trong kỳ, Công ty tăng vốn điều lệ từ Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 100.390.150.000 đồng. Do vậy, nghiệp vụ tăng vốn này không ảnh hưởng đến dòng tiền từ hoạt động tài chính của Công ty.



Nguyễn Văn Đức
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2012

Ngô Đức Giang
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Hóa dầu trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam), hoạt động theo Luật doanh nghiệp Nhà nước, sau đó Công ty được chuyển sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật doanh nghiệp theo Quyết định số 1801/2003/QĐ/BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bán giao sang công ty cổ phần là ngày 01 tháng 03 năm 2004 theo Biên bản bán giao ký giữa đại diện Bộ Thương mại, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) và Công ty Hóa dầu Petrolimex.

Cổ đông chi phối của Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 79,07% số cổ phần, các cổ đông khác sở hữu 20,93% số cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 676 người (tại 31 tháng 12 năm 2011: 664 người).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có 02 công ty con bao gồm:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	100%	100%	Kinh doanh nhựa đường
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	100%	100%	Kinh doanh hóa chất

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hoá chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ hoạt động. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá trị hàng tồn kho và hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và phương pháp giá hạch toán (một phương pháp giá tương đương với giá kế hoạch và giá định mức) đối với thành phẩm và hàng hóa. Chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa được phân bổ cho giá trị thành phẩm, hàng hóa xuất bán và giá trị hàng hóa, thành phẩm tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2012</u> <u>đến ngày 30/6/2012</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 17

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (được chấp thuận bởi Bộ Tài chính tại Công văn số 1916/BTC-CDKT ngày 20 tháng 02 năm 2009 về việc áp dụng tỷ giá hối đoái trong hạch toán kế toán tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam - nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ (Tiếp theo)**

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS 10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế năm 2011 tăng lên 1.086.932.974 đồng, như vậy tương ứng làm lợi nhuận trước thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 giảm 505.109.977 đồng và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 giảm với số tiền 581.822.997 đồng so với áp dụng theo VAS 10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Kê khai ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khi niêm yết chứng khoán lần đầu:

Công ty đã đăng ký với Cục thuế Hà Nội từ năm 2006 để áp dụng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp niêm yết lần đầu trong 2 năm 2009 và 2010 theo nội dung hướng dẫn của các văn bản sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

- Công văn số 11924/TC/CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 của Bộ Tài chính về việc “Ưu đãi thuế TNDN đối với các tổ chức niêm yết chứng khoán”;
- Công văn số 1099/BTC-CST ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc “Ưu đãi thuế TNDN đối với tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán”;
- Công văn số 148/TCT-PC ngày 14 tháng 01 năm 2010 của Tổng cục thuế về việc “Ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu giai đoạn từ năm 2004 - 2006”.

Ngày 19 tháng 8 năm 2011, Tổng Cục thuế ban hành Công văn số 2924/TCT-PC, theo đó trường hợp các doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu trong giai đoạn từ năm 2004-2006, kể từ năm đầu tiên niêm yết chứng khoán đến hết năm 2008 doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, nhưng nếu đến năm 2008 doanh nghiệp vẫn chưa kê khai hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do có chứng khoán niêm yết lần đầu thì từ năm 2009 sẽ không được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do có chứng khoán niêm yết lần đầu giai đoạn từ năm 2004-2006.

Hiện tại, Công ty đang làm việc với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xác định rõ Công ty có thuộc đối tượng điều chỉnh của Công văn trên hay không. Do vậy, vấn đề kê khai ưu đãi thuế khi niêm yết chứng khoán lần đầu này sẽ tùy thuộc vào kết luận cuối cùng của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.510.550.097	2.234.879.239
Tiền gửi ngân hàng	143.092.275.835	297.352.303.046
Tiền đang chuyển	8.060.500.000	1.962.000.000
Các khoản tương đương tiền	98.076.162.000	181.563.550.000
	<u>252.739.487.932</u>	<u>483.112.732.285</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Nhóm khách hàng	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Khách hàng dầu mỡ nhờn	274.908.301.093	252.911.194.916
Khách hàng nhựa đường	515.791.036.787	504.215.203.230
Khách hàng hóa chất	233.021.614.718	343.268.991.465
Cộng	<u>1.023.720.952.598</u>	<u>1.100.395.389.611</u>
Trừ: Dự phòng phải thu khó đòi	(95.066.226.068)	(90.496.817.301)
Tổng cộng	<u>928.654.726.530</u>	<u>1.009.898.572.310</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (công ty con của Công ty) chưa trích lập dự phòng đầy đủ đối với một số khoản phải thu khó đòi. Nếu trích lập bổ sung dự phòng đối với các khoản phải thu khó đòi nêu trên thì chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2012 của Công ty sẽ tăng lên 19.515 triệu đồng và lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2012 sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	33.596.943.445	105.329.541.232
Nguyên liệu, vật liệu	258.552.581.472	241.689.335.203
Công cụ, dụng cụ	8.853.420.279	10.761.818.702
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.193.603.013	30.174.253.821
Thành phẩm, hàng hóa	492.792.085.703	525.426.801.587
Tổng	823.988.633.912	913.381.750.545
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	823.988.633.912	913.381.750.545

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	174.331.003.124	87.366.228.277	98.361.156.210	19.699.612.073	379.757.999.684
Tăng trong kỳ	8.836.937.199	12.936.060.919	2.756.216.139	1.115.147.956	25.644.362.213
Tăng do mua sắm	-	1.096.482.199	966.412.866	1.115.147.956	3.178.043.021
Tăng do đầu tư	8.836.937.199	11.839.578.720	1.789.803.273	-	22.466.319.192
XDCB hoàn thành					
Giảm trong kỳ	809.808.000	1.488.939.166	813.432.364	619.709.101	3.731.888.631
Giảm thanh lý, giảm khác	809.808.000	1.488.939.166	813.432.364	619.709.101	3.731.888.631
Tại ngày 30/6/2012	182.358.132.323	98.813.350.030	100.303.939.985	20.195.050.928	401.670.473.266
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	76.397.104.384	45.637.428.934	47.360.185.724	15.730.606.003	185.125.325.045
Tăng trong kỳ	8.109.022.561	4.244.358.981	4.867.899.026	1.149.798.247	18.371.078.815
Trích khấu hao	8.109.022.561	4.244.358.981	4.867.899.026	1.149.798.247	18.371.078.815
Giảm trong kỳ	809.808.000	2.230.959.774	823.634.791	621.628.520	4.486.031.085
Thanh lý	809.808.000	1.488.939.166	737.655.862	619.709.101	3.656.112.129
Giảm khác	-	742.020.608	85.978.929	1.919.419	829.918.956
Tại ngày 30/6/2012	83.696.318.945	47.650.828.141	51.404.449.959	16.258.775.730	199.010.372.775
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2012	98.661.813.378	51.162.521.889	48.899.490.026	3.936.275.198	202.660.100.491
Tại ngày 31/12/2011	97.933.898.740	41.728.799.343	51.000.970.486	3.969.006.070	194.632.674.639

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có giá trị là 112.434.034.253 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 109.825.618.549 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định cầm cố cho các khoản vay dài hạn là 97.408.607.478 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 91.718.527.571 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tòa nhà Văn phòng Công ty - MIPEC (i)	60.422.448.609	56.308.941.495
Mở rộng kho nhựa đường Nhà Bè	23.540.699.957	20.297.713.800
Mở rộng nhà máy dầu nhờn Thượng Lý	19.547.953.580	16.310.471.277
Kho dầu mỡ nhờn Đà Nẵng	7.050.319.063	7.050.319.063
Mở rộng kho nhựa đường Thượng Lý	5.667.281.110	4.658.368.601
Kho hóa chất Nhà Bè	5.454.158.250	-
Mở rộng nhà máy dầu nhờn Nhà Bè	5.257.941.451	4.827.941.451
Thiết bị phòng hóa nghiệm	4.702.946.300	9.784.160.100
Nhà kho 1500m2 và trạm cân	3.483.579.029	3.080.816.068
Nhà văn phòng Chi nhánh Hóa dầu Đà Nẵng	3.234.686.485	3.234.686.485
Nhà hóa nghiệm và điều hành sản xuất kho Nhà Bè	1.302.857.471	6.478.116.198
Hai bể 1.650 m2 và ba bể 35 m2	667.078.024	667.078.024
Nhà văn phòng Kho Đức Giang	537.578.290	1.876.118.817
Các công trình khác	4.293.643.322	3.920.499.651
	<u>145.163.170.941</u>	<u>138.495.231.030</u>

(i) Công ty đã tiến hành tạm nhận bàn giao sản tòa nhà Văn phòng MIPEC ngày 20 tháng 4 năm 2012 để lắp đặt nội thất và đưa vào sử dụng. Tuy nhiên, do việc bàn giao chính thức giữa Công ty và chủ đầu tư chưa được thực hiện và công nợ giữa các bên chưa được quyết toán, Công ty chưa nhận được giấy chứng nhận quyền sở hữu cho khu văn phòng và chưa có căn cứ để ghi nhận tăng tài sản cũng như trích khấu hao trong kỳ. Hiện tại, Công ty đang xúc tiến các thủ tục bàn giao trong 6 tháng cuối năm 2012 để ghi nhận tài sản, đồng thời phân bổ diện tích sử dụng cho các công ty con là Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex và Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex. Tòa nhà văn phòng này đã được Công ty dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	Vốn thực	Tỷ lệ	Tỷ lệ biểu	Hoạt động chính
	góp đến	sở hữu	quyết phần	
	30/6/2012		năm giữ	
	VND	%	%	
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	100.000.000.000	100%	100%	Kinh doanh nhựa đường
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	100.000.000.000	100%	100%	Kinh doanh hóa chất
	<u>200.000.000.000</u>			

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty liên kết	Vốn thực	Tỷ lệ	Tỷ lệ biểu	Hoạt động chính
	góp đến	góp vốn	quyết phần	
	30/6/2012		năm giữ	
	VND	%	%	
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810	4.557.956.000	25%	25%	Xây dựng các công trình giao thông
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	34.000.000.000	34%	34%	Hoạt động vận tải hóa dầu
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG (i)	5.000.000.000	50%	50%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng
Tổng cộng	<u>43.557.956.000</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

- (i) Trong năm 2011, Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG đã chuyển trả vốn góp cho Công ty số tiền là 4,4 tỷ đồng, và Công ty đang phản ánh trên khoản mục Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Xem Thuyết minh số 13).

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.072.970.021.654	1.295.676.936.884
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	246.737.418.113	309.537.747.339
Ngân hàng TMCP Á Châu	213.246.672.405	245.488.534.096
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	209.754.488.109	116.277.751.671
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	183.420.822.603	182.225.891.728
Ngân hàng TMCP Quân đội	169.810.620.424	351.744.765.165
Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	40.402.246.885
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.968.000.000	15.601.536.620
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	10.778.000.000	12.411.536.620
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.190.000.000	3.190.000.000
	<u>1.086.938.021.654</u>	<u>1.311.278.473.504</u>

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay theo hạn mức hoặc theo hợp đồng tín dụng, với thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng và không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay ngắn hạn trên được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	18.584.693.478	8.298.752.342
Thuế nhập khẩu	5.660.763.273	1.933.045.106
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.508.613.170	10.037.904.447
Thuế khác	1.193.699.760	2.012.119.567
	<u>43.947.769.681</u>	<u>22.281.821.462</u>

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức từ phân phối lợi nhuận	296.141.500	203.104.500
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	4.400.000.000	4.400.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	3.333.937.107	2.451.736.251
Các khoản phải trả khác	2.606.191.744	9.350.022.100
	<u>10.636.270.351</u>	<u>16.404.862.851</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	13.472.500.240	36.830.380.078
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.133.371.398	4.590.871.398
	<u>16.605.871.638</u>	<u>41.421.251.476</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	13.968.000.000	15.601.536.620
Trong năm thứ hai	12.898.871.398	15.252.408.018
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.707.000.240	26.168.843.458
Sau năm năm	-	-
Tổng cộng	<u>30.573.871.638</u>	<u>57.022.788.096</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	<u>13.968.000.000</u>	<u>15.601.536.620</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>16.605.871.638</u>	<u>41.421.251.476</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU PETROLIMEX

Tầng 18, Số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2011	349.236.190.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(1.679.213.336)	94.925.297.200	17.963.937.210	4.881.854.986	269.357.680.581	738.700.266.641											
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	152.767.440.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận năm 2010	-	-	-	-	-	155.592.780.552	13.807.057.263	5.778.883.016	(182.051.815.573)	(6.873.094.742)											
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	592.280.362	-	-	-	(3.801.094.090)	(3.208.813.728)											
Tại ngày 01/01/2012	502.003.630.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(1.086.932.974)	250.518.077.752	31.770.994.473	10.660.738.002	160.016.411.105	957.897.438.358											
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(100.390.150.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (i)	100.390.150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận năm 2011 (ii)	-	-	-	-	-	108.063.361.967	12.927.285.145	5.636.949.652	(126.627.596.764)	(6.873.094.742)											
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành (ii)	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.282.204.333)	(8.282.204.333)											
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	(25.099.545.000)	(25.099.545.000)											
Tặng khác	-	-	-	-	505.109.977	-	-	-	290	505.110.267											
Tại ngày 30/6/2012	602.393.780.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(581.822.997)	258.191.289.719	44.698.279.618	16.297.687.654	101.304.862.003	1.026.318.595.997											

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2012, Đại Hội đồng Cổ đông Công ty đã biểu quyết và thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2011 cho cổ đông hiện hữu từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển. Theo đó, Công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2011 cho các cổ đông hiện hữu là 10.039.015 cổ phần tương ứng với số tiền 100.390.150.000 đồng.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2012, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2011 bao gồm: trích Quỹ đầu tư phát triển 108.063.361.967 đồng, trích Quỹ dự phòng tài chính 12.927.285.145 đồng, trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ là 5.636.949.652 đồng. Quỹ thưởng Ban Điều hành là 500.000.000 đồng, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 7.782.204.333 đồng và trả cổ tức bằng tiền là 25.099.545.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	Mệnh giá VND/Cổ phần	Số lượng	Tỷ lệ %	Vốn góp tại ngày
		cổ phiếu		30/6/2012
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	10.000	47.630.212	79,07	476.302.120.000
Các cổ đông khác	10.000	12.609.166	20,93	126.091.660.000
		60.239.378	100,00	602.393.780.000

Cổ phiếu:

	30/6/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	60.239.378	50.200.363
Cổ phiếu phổ thông	60.239.378	50.200.363
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.273	1.273
Cổ phiếu phổ thông	1.273	1.273
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.238.105	50.199.090
Cổ phiếu phổ thông	60.238.105	50.199.090

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được cấu trúc lại theo mô hình công ty mẹ - công ty con và mỗi công ty thực hiện kinh doanh trên từng ngành hàng riêng biệt như sau:

- Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (Công ty mẹ): Nhập khẩu, pha chế và kinh doanh ngành hàng dầu mỡ nhờn.
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Công ty con): Nhập khẩu, pha chế và kinh doanh ngành hàng nhựa đường.
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (Công ty con): Nhập khẩu, pha chế và kinh doanh ngành hàng hóa chất.

Các thông tin về hoạt động kinh doanh của từng bộ phận như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

Chỉ tiêu	Dầu mỡ nhờn	Hóa chất	Nhựa đường	Loại trừ số dư	Cộng
	30/6/2012	30/6/2012	30/6/2012	nội bộ 30/6/2012	30/6/2012
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.360.855.830	92.264.021.722	118.114.610.380	-	252.739.487.932
Các khoản phải thu ngắn hạn	360.160.996.015	234.157.518.640	443.596.133.841	(69.910.739.437)	968.003.909.059
Hàng tồn kho	519.733.101.675	183.230.003.915	121.025.528.322	-	823.988.633.912
Tài sản ngắn hạn khác	4.073.554.273	7.871.013.132	11.754.254.643	-	23.698.822.048
Tài sản cố định	170.952.053.268	83.665.766.286	93.205.451.878	-	347.823.271.432
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	243.060.796.318	-	-	(200.000.000.000)	43.060.796.318
Tài sản dài hạn khác	783.305.969	-	8.750.000	-	792.055.969
Tổng Tài sản hợp nhất	1.341.124.663.348	601.188.323.695	787.704.729.064	(269.910.739.437)	2.460.106.976.670
Nguồn vốn					
Vay và nợ ngắn hạn	356.422.507.957	480.741.177.799	648.556.492.198	(69.910.739.437)	1.415.809.438.517
Vay và nợ dài hạn	14.464.920.477	375.653.086	3.138.368.593	-	17.978.942.156
Vốn chủ sở hữu	970.237.234.914	120.071.492.810	136.009.868.273	(200.000.000.000)	1.026.318.595.997
Tổng Nguồn vốn hợp nhất	1.341.124.663.348	601.188.323.695	787.704.729.064	(269.910.739.437)	2.460.106.976.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chi tiêu	Dầu mỡ nhờn	Hóa chất	Nhựa đường	Loại trừ nội bộ	Cộng
	6 tháng năm 2012	6 tháng năm 2012	6 tháng năm 2012	6 tháng năm 2012	6 tháng năm 2012
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.078.187.286.410	769.554.269.314	1.154.508.925.502	(364.572.318)	3.001.885.908.908
Chi phí kinh doanh	948.346.865.754	778.163.665.676	1.113.368.128.697	(364.572.318)	2.839.514.087.809
- Giá vốn hàng bán	871.280.973.347	722.751.664.161	1.078.112.597.528	(364.572.318)	2.671.780.662.718
- Chi phí bán hàng	64.317.448.750	50.586.612.042	24.768.001.109	-	139.672.061.901
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.748.443.657	4.825.389.473	10.487.530.060	-	28.061.363.190
Kết quả kinh doanh bộ phận	129.840.420.656	(8.609.396.362)	41.140.796.805	-	162.371.821.099
Doanh thu hoạt động tài chính					24.677.999.832
Chi phí hoạt động tài chính					51.986.243.335
Thu nhập khác					337.849.358
Lợi nhuận trước thuế					135.401.426.954
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					34.103.630.249
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					101.297.796.705

17. DOANH THU BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Dầu mỡ nhờn	1.076.005.428.049	1.162.825.388.704
Hóa chất, dung môi	768.284.339.498	640.669.907.596
Nhựa đường	1.154.436.652.822	917.546.089.408
Doanh thu khác	3.159.488.539	3.670.743.267
	3.001.885.908.908	2.724.712.128.975

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Dầu mỡ nhờn	870.358.881.289	940.245.889.455
Hóa chất, dung môi	722.738.662.161	573.833.112.807
Nhựa đường	1.078.040.324.848	800.702.596.756
Giá vốn khác	642.794.420	749.668.204
	2.671.780.662.718	2.315.531.267.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	795.129.536.017	837.394.044.821
Chi phí nhân công	40.489.432.543	39.717.546.742
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.541.159.859	10.943.340.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.508.323.376	37.019.580.150
Chi phí khác	77.015.714.987	88.055.983.394
	972.684.166.782	1.013.130.495.922

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.232.944.808	14.385.705.146
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.445.055.024	14.812.827.378
	24.677.999.832	29.198.532.524

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	42.603.026.928	30.571.911.614
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.383.216.407	104.505.658.132
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết	-	497.159.682
	51.986.243.335	135.574.729.428

22. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Thuế nhập khẩu được hoàn	2.953.358.803	3.774.949.886
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản, hàng hóa	130.318.319	95.454.545
Thu nhập khác	1.892.693.264	1.767.193.926
Cộng thu nhập khác	4.976.370.386	5.637.598.357
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không tham gia điều hành	177.644.000	141.830.000
Chi phí khấu hao bổ sung	1.828.569.264	-
Chi phí khác	2.632.307.764	428.846.311
Cộng chi phí khác	4.638.521.028	570.676.311
Lợi nhuận khác	337.849.358	5.066.922.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	135.401.426.954	134.403.503.938
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	11.290.195.139
- Chuyển lỗ của năm trước	-	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chênh lệch tỷ giá	-	11.290.195.139
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	1.013.093.753	404.993.848
Tổng thu nhập chịu thuế	136.414.520.707	123.518.302.647
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.103.630.249	30.879.575.662

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	VND	101.297.796.705	103.523.928.276
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phần	60.238.105	60.238.105
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/cổ phần	1.682	1.719

Trong 6 tháng đầu năm 2012, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tương ứng với số cổ phiếu tăng thêm là 10.039.150 cổ phần. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu của 6 tháng đầu năm 2011 được xác định lại là 1.719 đồng/cổ phần (số trình bày trên báo cáo 6 tháng đầu năm 2011 là 2.372 đồng/cổ phần).

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	252.739.487.932	483.112.732.285
Phải thu khách hàng và phải thu khác	933.484.338.296	1.017.933.071.752
Tài sản tài chính khác	1.120.844.440	217.350.376
Tổng cộng	1.187.344.670.668	1.501.263.154.413
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.103.543.893.292	1.352.699.724.980
Phải trả người bán và phải trả khác	253.651.483.127	481.488.682.348
Chi phí phải trả	13.883.072.990	15.657.500.042
Tổng cộng	1.371.078.449.409	1.849.845.907.370

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày lập báo cáo tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc và không bao gồm tiền lãi.

30/6/2012	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	1.086.938.021.654	16.605.871.638	1.103.543.893.292
Phải trả người bán và phải trả khác	253.651.483.127	-	253.651.483.127
Chi phí phải trả	13.883.072.990	-	13.883.072.990
Cộng	1.354.472.577.771	16.605.871.638	1.371.078.449.409

31/12/2011	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	1.311.278.473.504	41.421.251.476	1.352.699.724.980
Phải trả người bán và phải trả khác	481.488.682.348	-	481.488.682.348
Chi phí phải trả	15.657.500.042	-	15.657.500.042
Cộng	1.808.424.655.894	41.421.251.476	1.849.845.907.370

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính và không gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2012	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	252.739.487.932	-	252.739.487.932
Phải thu khách hàng và phải thu khác	933.484.338.296	-	933.484.338.296
Tài sản tài chính khác	1.120.844.440	-	1.120.844.440
Cộng	1.187.344.670.668	-	1.187.344.670.668

31/12/2011	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	483.112.732.285	-	483.112.732.285
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.017.933.071.752	-	1.017.933.071.752
Tài sản tài chính khác	217.350.376	-	217.350.376
Cộng	1.501.263.154.413	-	1.501.263.154.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</u>
	VND	VND
Doanh thu		
Các Công ty Xăng dầu thuộc Petrolimex	499.864.358.312	549.576.444.189
Mua hàng		
Công ty Liên doanh BP - PETCO	44.719.465.950	75.533.077.928
Các Công ty Xăng dầu thuộc Petrolimex	23.433.351.469	12.713.983.938

Số dư với các bên liên quan:

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Các Công ty Xăng dầu thuộc Petrolimex	81.912.927.022	68.694.837.683
Các khoản phải trả		
Công ty liên doanh BP - PETCO	5.379.397.186	2.568.631.969
Các Công ty Xăng dầu thuộc Petrolimex	2.326.153.729	5.184.726.603
Phải trả khác		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	4.400.000.000	4.400.000.000

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011 đã được soát xét.



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2012

Ngô Đức Giang
Kế toán trưởng